

Bản án số: 67/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 10-4-2023

V/v Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thu Hiền

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Chiến
Ông Nguyễn Hoàng Tâm

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn An Ninh - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa: Bà Hà Thị Hải - Kiểm sát viên trung cấp.

Ngày 10 tháng 4 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 210/2022/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 10 năm 2022 về việc “ly hôn và tranh chấp nuôi con chung”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 64/2023/QĐXX-ST ngày 23/03/2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1992 (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn Đ, xã B, huyện L, tỉnh Bắc Giang (Hiện đang cư trú, lao động ở Malaysia).

Người được ủy quyền nhận văn bản tố tụng: Bà Tạ Thị H, sinh năm 1971; Địa chỉ: Thôn D, xã Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang (vắng mặt)

Bị đơn: Anh Bùi Văn B, sinh năm 1989 (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn Đ, xã B, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

2. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

Bà Tạ Thị H, sinh năm 1971 (vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn D, xã Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện về việc xin ly hôn và bản tự khai đề ngày 21/9/2022 chị Nguyễn Thị T, trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Bùi Văn B có kết hôn ngày 27/04/2012 tại UBND xã Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Vợ chồng chị có tổ chức cưới hỏi theo phong tục địa phương, cưới xong vợ chồng chị về chung sống với nhau ngay tại thôn Đ, xã B, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Vợ chồng chị chung sống với nhau hòa thuận hạnh phúc. Do điều kiện kinh tế gia đình, chị quyết định làm thủ tục đi xuất khẩu lao động. Do ở xa nhau và thường xuyên không có sự thăm hỏi nên vợ chồng có phát sinh nhiều mâu thuẫn. Hiện nay, vợ chồng rất ít liên lạc với nhau. Mâu thuẫn giữa chị và anh B gia đình hai bên đều đã biết và đứng ra hòa giải nhưng không có kết quả. Nay xét thấy tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, mâu thuẫn vợ chồng đã trở nên trầm trọng, cuộc sống chung của vợ chồng không kéo dài được nữa. Chị yêu cầu Tòa án cho chị được ly hôn anh Bùi Văn B.

Về con chung: Vợ chồng chị có 02 con chung là cháu Bùi Đức T, sinh ngày 28/6/2013 và cháu Bùi Đức T1, sinh ngày 08/10/2016. Vợ chồng chị ly hôn chị đề nghị Tòa án giao cháu Bùi Đức T cho anh Bùi Văn B nuôi dưỡng, giao cháu Bùi Đức T1 cho chị nuôi dưỡng. Do chị vẫn đang lao động ở Malaysia, chị đề nghị Tòa tạm giao cháu T cho bà Tạ Thị H, sinh năm 1971, địa chỉ thôn D, xã Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang nuôi cháu T khi chị đang cư trú và lao động ở nước ngoài. Về cấp dưỡng nuôi con, chị và anh B tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và công nợ chung: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra tại đơn đề nghị chị trình bày: Chị đang lao động và cư trú tại Malaysia từ năm 2018. Hiện chị đang về phép thăm nhà sau đó lại tiếp tục sang Malaysia lao động, do điều kiện ở xa không thể về Việt Nam, mâu thuẫn vợ chồng giữa chị và anh B không thể hòa giải được nên chị đề nghị không mở phiên hòa giải mâu thuẫn giữa chị và anh Bùi Văn B, chị xin vắng mặt trong tất cả các lần mở phiên tòa của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

Tại bản tự khai ngày 03/03/2023, bị đơn anh Bùi Văn B trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Nguyễn Thị T có đăng ký kết hôn ngày 27/04/2012 tại UBND xã Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Vợ chồng anh có tổ chức cưới hỏi theo phong tục địa phương, cưới xong vợ chồng anh về chung sống với nhau ngay tại thôn Đ, xã B, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Vợ chồng anh chung sống với nhau hòa thuận hạnh phúc. Do điều kiện kinh tế gia đình, chị T quyết định làm thủ tục đi xuất khẩu lao động. Do ở xa nhau và thường xuyên không hỏi han, thăm hỏi vợ chồng có mâu thuẫn. Hiện nay, vợ chồng rất ít liên lạc với nhau. Mâu thuẫn giữa anh và chị T gia đình hai bên đều đã biết và đứng ra hòa giải nhưng không có kết quả. Nay xét thấy tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, mâu thuẫn vợ chồng đã trở nên trầm trọng, cuộc sống chung của vợ chồng không kéo dài được nữa. Nay, chị Nguyễn Thị T có đơn xin ly hôn anh, anh cũng đồng ý ly hôn chị T.

Về con chung: Vợ chồng anh có 02 con chung là cháu Bùi Đức T, sinh ngày 28/6/2013 và cháu Bùi Đức T1, sinh ngày 08/10/2016. Vợ chồng ly hôn anh đề

nghe Tòa án giao cháu Bùi Đức T cho anh nuôi dưỡng, giao cháu Bùi Đức T1 cho chị Nguyễn Thị T nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng nuôi con, vợ chồng tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và công nợ chung: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, bà Tạ Thị H trình bày:

Bà là mẹ đẻ chị Nguyễn Thị T, chị T hiện nay đang cư trú và lao động ở nước ngoài. Do mâu thuẫn vợ chồng, chị T có đơn xin ly hôn với anh Bùi Văn B. Việc chị T có đơn xin ly hôn anh B là do anh, chị quyết định. Bà đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về con chung: Chị T và anh B có 02 con chung là cháu Bùi Đức T, sinh ngày 28/06/2013 và cháu Bùi Đức T1, sinh ngày 08/10/2016. Vợ chồng chị T, anh B ly hôn nguyện vọng của chị T xin được nuôi dưỡng cháu T1, về cấp dưỡng nuôi con chị T không có yêu cầu. Do chị T hiện nay đang lao động và cư trú ở nước ngoài, chị T đề nghị tạm giao cháu T1 cho bà nuôi dưỡng, bà đồng ý nuôi cháu T1 trong thời gian chị T đang lao động ở nước ngoài. Trường hợp Tòa án tạm giao cháu T1 cho bà nuôi dưỡng trong thời gian chị T đang ở nước ngoài, về cấp dưỡng nuôi cháu T1 bà không yêu cầu chị T hay anh B cấp dưỡng nuôi con. Do công việc bận, bà đề nghị Tòa án không triệu tập bà, bà xin vắng mặt trong tất cả các lần mở phiên tòa xét xử của Tòa án giải quyết việc ly hôn giữa chị T. Bà xin từ chối tham gia tố tụng, đề nghị Tòa án không triệu tập bà.

Cháu Bùi Đức T cháu Bùi Đức T1 trình bày: Các cháu hiện nay đang ở với bố và ông nội tại thôn Đại Từ, xã Bảo Đài, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang. Bố mẹ ly hôn, nguyện vọng của các cháu được ở với bố Bùi Văn B.

Tại phiên tòa sơ thẩm, chị Nguyễn Thị T, anh Bùi Văn B, bà Tạ Thị H vắng mặt và đều có đơn trình bày đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

Hội đồng xét xử công bố đơn khởi kiện, bản tự khai của chị T, anh B, bà Tạ Thị H và thông qua các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang phát biểu về việc tuân theo pháp luật về tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký Tòa án đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án.

Về việc chấp hành pháp luật của đương sự: Đối với nguyên đơn chị T, anh B, bà Hiên có đơn xin xét xử vắng mặt thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình được quy định trong Bộ luật tố tụng dân sự. Căn cứ vào quy định của pháp luật xét xử vắng mặt chị T, anh B, bà Hiên là đúng theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 51, 53, 56, Điều 81, 82, 83, Điều 104, khoản 2 Điều 123, Điều 127 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, khoản 4 Điều 147, Điều 238, Điều 271, Điều 273, khoản 2 Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27

Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị T.

Xử cho chị T được ly hôn anh B.

Về con chung: Giao con chung cháu Bùi Đức T cho anh B nuôi dưỡng, giao cháu Bùi Đức T1 cho chị T nuôi dưỡng nhưng tạm giao cháu T1 cho bà Tạ Thị H nuôi dưỡng trong thời gian chị T đang lao động ở nước ngoài. Về cấp dưỡng không bên nào phải cấp dưỡng cho bên nào. Về tài sản chung công nợ chung, không giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được công bố tại phiên toà. Sau khi nghe ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Chị T, anh B, bà H vắng mặt, nhưng đều có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 228, Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt chị T, anh B, bà H.

[2]. Về thẩm quyền: Chị Nguyễn Thị T là nguyên đơn có đơn xin ly hôn anh Bùi Văn B và đề nghị giải quyết về nuôi con chung, chị T hiện đang lao động tại nước ngoài. Theo công văn số: 22800/QLXNC-P5 về việc cung cấp thông tin xuất nhập cảnh ngày 31/10/2022 của Cục Quản lý xuất nhập cảnh - Bộ công an, thì chị T xuất nhập cảnh 05 lần, xuất cảnh gần nhất là ngày 27/9/2022 hiện chưa có thông tin nhập cảnh về nước, địa chỉ cuối cùng của chị T ở Việt Nam là: thôn Đ, xã B, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Như vậy, đây là vụ án “ly hôn, tranh chấp nuôi con chung”. Do vụ án có một bên đương sự ở nước ngoài nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang, theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3]. Về quan hệ Hôn nhân: Chị T và anh B kết hôn ngày 27/04/2012 trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Đây là hôn nhân hợp pháp được pháp luật bảo vệ. Quá trình chung sống vợ chồng chị T, anh B phát sinh mâu thuẫn. Chị T yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Bùi Văn B.

Xét yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị T đối với anh B. Hội đồng xét xử xét thấy: Sau khi kết hôn vợ chồng chị T, anh B chung sống với nhau ở thôn Đ, xã B, huyện L, tỉnh Bắc Giang hạnh phúc được một thời gian. Đến năm 2018 chị T làm thủ tục đi lao động xuất khẩu ở nước ngoài. Do ở xa nhau và thường xuyên không có sự thăm hỏi nên vợ chồng có phát sinh nhiều mâu thuẫn. Chị T trình bày vợ chồng rất ít liên lạc với nhau. Mâu thuẫn giữa chị và anh B gia đình hai bên đều đã biết và đứng ra hòa giải nhưng không có kết quả, anh B trình bày hiện tại vợ chồng anh chị rất ít liên lạc, mâu thuẫn được hai bên gia đình hòa giải và không có kết quả. Nay xét

thấy tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, mâu thuẫn vợ chồng đã trở nên trầm trọng, cuộc sống chung của vợ chồng không kéo dài được nữa. Chị Nguyễn Thị T có đơn xin ly hôn anh, anh cũng đồng ý ly hôn chị T. Do đó, Hội đồng xét xử xác định vợ chồng chị T, anh B không còn yêu thương, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 51, Điều 53, Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình. Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Nguyễn Thị T, xử cho chị T được ly hôn anh B.

[4]. Về nuôi con chung: Vợ chồng chị T, anh B có 02 con chung là cháu Bùi Đức T, sinh ngày 28/6/2013 và cháu Bùi Đức T1, sinh ngày 08/10/2016. Hiện hai con chung đang ở cùng anh B, sau khi ly hôn chị T đề nghị được nuôi dưỡng cháu Bùi Đức T1 và giao cháu Bùi Đức T cho anh B nuôi dưỡng.

Xét yêu cầu nuôi con chung của chị T, Hội đồng xét xử thấy: Đối với yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung Bùi Đức T1 thì thấy: Mặc dù, hiện nay chị T đang lao động ở nước ngoài không thể trực tiếp nuôi con chung Bùi Đức T1, nhưng nguyện vọng được nuôi một con chung của chị T là chính đáng, anh B cũng đồng ý giao cháu T1 cho chị T nuôi dưỡng, trong thời gian chị T lao động ở nước ngoài có sự hỗ trợ của bà H là mẹ đẻ chị T, bà H đồng ý nuôi dưỡng cháu T1 trong thời gian chị T lao động ở nước ngoài, như vậy yêu cầu này của chị T là có căn cứ, anh B cũng thống nhất với ý kiến của chị T, phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 81, Điều 104 Luật hôn nhân gia đình và đảm bảo quyền và lợi ích mọi mặt của con chung, nên chấp nhận yêu cầu này của chị T.

Đối với yêu cầu giao con chung Bùi Đức T, sinh ngày 28/6/2013 cho anh B trực tiếp nuôi dưỡng, thì thấy hiện cháu T đang ở cùng anh B, khi ly hôn chị T và anh B đều trình bày thống nhất để anh B nuôi con chung Bùi Đức T. Do vậy, để đảm bảo quyền và lợi ích của con chung, cũng như ý kiến nguyện vọng của con chung giao cho anh B trực tiếp nuôi con chung là cháu T là phù hợp điều kiện thực tế và nguyện vọng của con chung.

Do vậy, từ phân tích trên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 81, 82, 83, 104 Luật hôn nhân và gia đình. Chấp nhận yêu cầu của chị T giao cháu Bùi Đức T1, sinh ngày 08/10/2016 cho chị T nuôi dưỡng, nhưng tạm giao cháu T1 cho bà Tạ Thị H nuôi dưỡng trong thời gian chị T lao động ở nước ngoài. Giao cháu Bùi Đức T, sinh ngày 28/6/2013 cho anh B trực tiếp nuôi dưỡng.

[5]. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Do chị T, anh B không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[6]. Về tài sản, công nợ chung: Do chị T, anh B không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[7]. Về án phí: Chị Nguyễn Thị T phải nộp 300.000 đồng án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và

điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng chị T đã nộp tạm ứng án phí tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang.

[7]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271, Điều 273 và khoản 2 Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 53; khoản 1 Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 84; Điều 104; khoản 2 Điều 123; Điều 127 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28; khoản 3 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 37; khoản 4 Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 238; Điều 271; Điều 273; khoản 2 Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; xử:

1. Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị T được ly anh Bùi Văn B.

2. Về con chung: Giao cháu Bùi Đức T, sinh ngày 26/08/2013 cho anh B trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi cháu đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

Giao cháu Bùi Đức T1, sinh ngày 08/10/2016 cho chị Nguyễn Thị T nuôi dưỡng cho đến khi cháu đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật, nhưng tạm giao cháu T1 cho bà Tạ Thị H nuôi dưỡng trong thời gian chị T ở nước ngoài.

Chị Nguyễn Thị T, anh Bùi Văn B có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở chị T, anh B thực hiện quyền này.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị T, anh B chưa phải cấp dưỡng nuôi con chung.

3. Về án phí: Chị Nguyễn Thị T phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000659 ngày 19/10/2022 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang. Xác nhận Chị T đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo bản án: Chị Nguyễn Thị T đang ở nước ngoài vắng mặt tại phiên tòa, có quyền kháng cáo trong thời hạn 01 tháng kể từ nhận được tổng đạt Bản án hoặc Bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Anh Bùi Văn B, bà Tạ Thị H đang ở Việt Nam vắng mặt tại phiên tòa, có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Cục THADS tỉnh Bắc Giang;
- UBND xã Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang;
- Cổng thông tin điện tử TAND;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu Tổ HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Hoàng Thị Thu Hiền

